

BÁO CÁO

Kết quả rà soát chỉ số DTI tỉnh Quảng Bình năm 2022 và đề xuất, kiến nghị một số giải pháp cải thiện chỉ số DTI năm 2023 và các năm tiếp theo

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh về việc rà soát, đẩy mạnh chỉ số đánh giá mức độ chuyển đổi (DTI) của tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông đã tổ chức rà soát kết quả chấm điểm chỉ số DTI tỉnh năm 2022 do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện, từ đó báo cáo và đề xuất một số giải pháp để cải thiện chỉ số DTI tỉnh năm 2023 và các năm tiếp theo như sau:

I. CẤU TRÚC BỘ CHỈ SỐ DTI CẤP TỈNH

Ngày 20/5/2022, Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành Quyết định số 922/QĐ-BTTTT phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia” (sau đây viết tắt Quyết định số 922/QĐ-BTTTT). Theo đó bộ chỉ số DTI cấp tỉnh (điểm chấm tối đa: 1.000) có 09 chỉ số chính với 98 chỉ số thành phần, được gồm:

- Nhóm chỉ số nền tảng chung (tối đa 500 điểm), gồm 06 chỉ số chính:

+ Nhận thức số (tối đa 100 điểm): 10 chỉ số thành phần;

+ Thẻ chế số (tối đa 100 điểm): 11 chỉ số thành phần;

+ Hạ tầng số (tối đa 100 điểm): 07 chỉ số thành phần;

+ Nhân lực số (tối đa 100 điểm): 13 chỉ số thành phần;

+ An toàn thông tin mạng (tối đa 100 điểm): 12 chỉ số thành phần;

+ *Đô thị thông minh (tối đa 0 điểm): 03 chỉ số thành phần (chỉ cung cấp, khai báo thông tin, chưa chấm điểm đánh giá).*

- Nhóm chỉ số về hoạt động (tối đa 500 điểm), gồm 03 chỉ số chính:

+ Hoạt động chính quyền số (tối đa 200 điểm): 22 chỉ số thành phần;

+ Hoạt động kinh tế số (tối đa 150 điểm): 12 chỉ số thành phần;

+ Hoạt động xã hội số (tối đa 150 điểm): 08 chỉ số thành phần

II. KẾT QUẢ CHẤM ĐIỂM, ĐÁNH GIÁ CHỈ SỐ DTI TỈNH QUẢNG BÌNH NĂM 2022

Theo thông tin cung cấp trên Cổng thông tin đánh giá và xếp hạng chuyển đổi số của Bộ Thông tin và Truyền thông (dti.gov.vn), tổng điểm đánh giá chỉ số

DTI tỉnh Quảng Bình năm 2022 đạt **541,46/1.000** điểm. Cụ thể trên nhóm các chỉ số chính như sau:

- Nhóm chỉ số nền tảng chung: 324,67/500 điểm. Trong đó:
 - + Chỉ số Nhận thức số: 99,47/100 điểm
 - + Chỉ số Thẻ chế số: 70/100 điểm
 - + Chỉ số Hạ tầng số: 48,56/100 điểm
 - + Chỉ số Nhân lực số: 61,52/100 điểm
 - + Chỉ số An toàn thông tin mạng: 45,12/100 điểm
 - + *Chỉ số Đô thị thông minh: 0/0 điểm (tham khảo, không đánh giá).*
- Nhóm chỉ số về hoạt động: 216,79/500 điểm. Trong đó:
 - + Chỉ số Hoạt động chính quyền số: 95,53/200 điểm
 - + Chỉ số Hoạt động kinh tế số: 81,54/150 điểm
 - + Chỉ số Hoạt động xã hội số: 39,72/150 điểm

Với số điểm đó, xếp hạng đánh giá DTI của tỉnh Quảng Bình năm 2022 đứng thứ 46/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (tăng 15 bậc so với năm 2021), trong đó xếp hạng Chính quyền số đứng thứ 46/63 (tăng 13 bậc so với năm 2021); Kinh tế số đứng thứ 38/63 (tăng 20 bậc so với năm 2021); Xã hội số đứng thứ 40/63 (tăng 12 bậc so với năm 2021).

So sánh trong 06 tỉnh Bắc Trung Bộ, Quảng Bình xếp thứ 4/6 tỉnh, dưới Thừa Thiên - Huế (thứ 4/63), Thanh Hóa (thứ 15/63), Hà Tĩnh (thứ 37/63) và chỉ trên Nghệ An (thứ 52/63), Quảng Trị (thứ 55/63).

III. KẾT QUẢ RÀ SOÁT CÁC CHỈ SỐ BỊ MẤT ĐIỂM, NGUYÊN NHÂN, GIẢI PHÁP CẢI THIỆN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Năm 2022, tổng cộng có **57/95** chỉ số thành phần thuộc 08 chỉ số chính của DTI Quảng Bình bị mất điểm hoặc chưa có điểm. Cụ thể:

1. Nhận thức số (mất 0,53 điểm tại 01 chỉ số thành phần)

1.1. Chỉ số 1.3 “Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu tỉnh, thành phố (Chủ tịch tỉnh, thành phố) ký”

- Điểm được chấm: 9,47/10 (*mất 0,53 điểm*).

- Nguyên nhân: Có một số văn bản do Phó Chủ tịch UBND tỉnh ký.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông, các sở chuyên ngành khi tham mưu văn bản chuyên đề về chuyển đổi số sẽ xác định và phối hợp Văn phòng UBND tỉnh báo cáo, đề nghị Chủ tịch UBND tỉnh ký ban hành.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

2. Thẻ chế số (mất 30 điểm tại 03 chỉ số thành phần)

2.1. *Chỉ số 2.6 “Ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số”*

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Nguyên nhân: Chưa ban hành văn bản.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh ban hành văn bản định kỳ hằng năm nhắc nhở, chấn chỉnh quản lý chi cho chuyển đổi số.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính phối hợp.

2.2. *Chỉ số 2.8 “Ban hành chính sách tỷ lệ chi Ngân sách nhà nước tối thiểu hằng năm cho chuyển đổi số”*

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Nguyên nhân: Chưa ban hành văn bản.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông chủ trì phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tham khảo các tỉnh, thành phố đã thực hiện; tham mưu UBND tỉnh xem xét báo cáo xin chủ trương của Tỉnh ủy và trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết; đồng thời nghiên cứu, đề nghị Bộ Thông tin và Truyền thông sửa đổi, thay thế nội dung yêu cầu của chỉ số này nếu không phù hợp.

Thời gian thực hiện: Năm 2024.

- Đề xuất, kiến nghị: Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp.

2.3. *Chỉ số 2.9 “Ban hành chính sách thuê chuyên gia chuyển đổi số”*

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Chưa ban hành chính sách.

- Giải pháp: Đây là ý tưởng, chủ trương mới nhưng chưa có quy định, hướng dẫn của Trung ương. Đến nay, chưa có tỉnh, thành phố nào trên toàn quốc thực hiện; chưa có căn cứ, tiền lệ để nghiên cứu, tham mưu ban hành. Trong thời gian tới, Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục nghiên cứu, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông báo cáo Chính phủ ban hành quy định, hướng dẫn; đồng thời rà soát, tham khảo học tập các tỉnh, thành phố ban hành (nếu có) để phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2024.

- Đề xuất, kiến nghị: Sở Nội vụ, Sở Tài chính phối hợp.

3. Hạ tầng số (*mất 51,44 điểm tại 06 chỉ số thành phần*)

3.1. *Chỉ số 3.1 “Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh”*

- Điểm được chấm: 6,8/10 (*mất 3,2 điểm*).

- Lý do: Điều kiện kinh tế của một bộ phận người dân còn khó khăn; chính sách hỗ trợ của Trung ương chưa triển khai; chính sách hỗ trợ của tỉnh chưa có.

- Giải pháp: Năm 2022, tỷ lệ này là 68%. Phần đầu năm 2023 là 73%, năm 2024 là 80%. Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục theo dõi, kịp thời triển khai các chính sách của Trung ương về hỗ trợ thiết bị điện thoại thông minh cho người dân; chỉ đạo, phối hợp doanh nghiệp viễn thông, internet thực hiện dừng cung cấp dịch vụ cho các đối tượng sử dụng điện thoại 2G, 3G theo yêu cầu của Chính phủ, Bộ Thông tin và Truyền thông (dự kiến từ tháng 10/2023) và triển khai các chương trình chăm sóc, hỗ trợ khách hàng như hỗ trợ giá, bán trả góp lãi suất phù hợp... khi mua điện thoại thông minh. Tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các địa phương tuyên truyền người dân, nhất là tầng lớp có điều kiện nhưng chưa sử dụng điện thoại thông minh; đồng thời xây dựng chính sách hỗ trợ tỉnh đối với người dân, ưu tiên cho các người dân diện chính sách, hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số. Các sở, ngành, địa phương tích cực xã hội hóa, vận động các nhà tài trợ góp phần hỗ trợ người dân.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc phối hợp trong xây dựng chính sách hỗ trợ người dân mua, sử dụng điện thoại thông minh. Các sở, ngành, địa phương tích cực vận động nhà tài trợ.

3.2. Chỉ số 3.2 “Tỷ lệ hộ gia đình có người có điện thoại thông minh”

- Điểm được chấm: 7,9/10 (*mất 2,1 điểm*).

- Lý do: Điều kiện kinh tế của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là các hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số; chính sách hỗ trợ của Trung ương chưa triển khai; chính sách hỗ trợ của tỉnh chưa có.

- Giải pháp: Năm 2022, tỷ lệ này là 79%. Phần đầu năm 2023 trên 80%, năm 2024 là 90%. Sở Thông tin và Truyền thông triển khai thực hiện các giải pháp như của chỉ số 3.1 nhưng tập trung hơn cho chỉ tiêu hộ gia đình vì dễ thực hiện hơn.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Sở Tài chính, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Ban Dân tộc phối hợp trong xây dựng chính sách ưu tiên hỗ trợ các hộ gia đình có hoàn cảnh khó khăn mua, sử dụng điện thoại thông minh (trong chính sách hỗ trợ người dân). Các sở, ngành, địa phương tích cực vận động nhà tài trợ.

3.3. Chỉ số 3.3 “Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang”

- Điểm được chấm: 6,0/10 (*mất 4,0 điểm*).

- Lý do: Một số địa bàn vùng sâu, vùng xa chưa có điện lưới nên các doanh nghiệp chưa thể triển khai hạ tầng cung cấp dịch vụ băng rộng. Điều kiện

kinh tế của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là các hộ nghèo, cận nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số.

- Giải pháp: Năm 2022, tỷ lệ này là 60%. Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh đề xuất Chính phủ hỗ trợ và trực tiếp chỉ đạo Điện lực Quảng Bình phát triển hạ tầng điện lưới ở các thôn, bản, khu vực dân cư vùng sâu, vùng xa; đồng thời chỉ đạo các doanh nghiệp viễn thông sử dụng Quỹ viễn thông công ích để phát triển hạ tầng, cung cấp dịch vụ băng rộng khi có điện lưới. Phấn đấu năm 2023 đạt 65%, năm 2024 đạt 80%.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: UBND tỉnh chỉ đạo Điện lực Quảng Bình rà soát, nhanh chóng hoàn thành việc cung cấp điện cho các thôn, bản, khu vực dân cư vùng sâu, vùng xa.

3.4. Chỉ số 3.5 “Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây”

- Điểm được chấm: 15/30 (mất 15 điểm).

- Lý do: Năm 2022, tỉnh đã triển khai Trung tâm dữ liệu điện tử phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TT&TT tại văn bản số 1145/BTTTT-CATTT ngày 03/4/2020), được 15/30 điểm. Tuy nhiên đối với yêu cầu “*Kết nối Nền tảng điện toán đám mây Chính phủ*”, do Bộ Thông tin và Truyền thông chưa có hướng dẫn, triển khai hoạt động này, nên cả 63/63 tỉnh, thành phố đều chưa kết nối và không có điểm ở chỉ số này (mất 15/30 điểm).

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông báo cáo Bộ Thông tin và Truyền thông và chuẩn bị sẵn sàng điều kiện để kết nối khi có thông báo.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

3.5. Chỉ số 3.6 “Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung”

- Điểm được chấm: 2,86/20 (mất 17,14 điểm).

- Lý do: Tại chỉ số này, Quảng Bình mất 7,14/10 điểm tại nội dung “*Triển khai nền tảng số dùng chung*” và mất 10/10 điểm tại nội dung “*Mô hình triển khai nền tảng số dùng chung tập trung tại Trung tâm dữ liệu điện tử*”.

Theo yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông cần có 07 Nền tảng (1. *Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp tỉnh (LGSP)*; 2. *Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung*; 3. *Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước*; 4. *Nền tảng hợp trực tuyến*; 5. *Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước*; 6. *Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp*; 7. *Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức*).

Nhưng tại tỉnh, đến cuối năm 2022 mới chỉ triển khai được 02/07 nền tảng/mô hình ở Trung tâm dữ liệu điện tử tỉnh (1. *Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ*

liệu cấp tỉnh (LGSP); 2. *Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước*) nhưng chưa hoàn thiện nên chỉ ghi nhận có điểm về số lượng, còn về chất lượng không ghi nhận và không có điểm.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông đẩy nhanh tiến độ thực hiện, hoàn thành pha I và II dự án CDS, CQĐT và ĐTTM giai đoạn 2021-2025 để đưa thêm 03 nền tảng vào ứng dụng; đồng thời tranh thủ sự hướng dẫn, hỗ trợ của các Bộ chuyên ngành và doanh nghiệp công nghệ để triển khai tối thiểu 02 nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp, công chức, viên chức, nhất là trong hoạt động hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng DVCTT.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Sở KH&ĐT, Sở Tài chính phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông trong xem xét, đề xuất bố trí kinh phí đầu tư, thuê dịch vụ đối với các Nền tảng dùng chung của tỉnh. Các sở, ngành tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ ngành dọc để triển khai các Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức trong hoạt động công vụ chuyên ngành (nếu có).

3.6. Chỉ số 3.7 “Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong nền tảng số”

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Điểm đánh giá chỉ số này được tính từ số lượng ứng dụng AI cho các nền tảng số dùng chung tại chỉ số 3.6 nêu trên. Theo đó, hiện nay tỉnh chưa có nền tảng nào có ứng dụng AI, trợ lý ảo.

- Giải pháp: Triển khai các giải pháp đã nêu cho chỉ số 3.6. Trong đó, Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu, đề xuất triển khai nền tảng Trợ lý ảo cho hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; đồng thời liên hệ, đề xuất Bộ thông tin và Truyền thông cho sử dụng thử nghiệm Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức ngành TT&TT.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Như kiến nghị đối với chỉ số 3.6.

4. Nhân lực số (*mất 38,48 điểm tại 07 chỉ số thành phần*)

4.1. Chỉ số 4.5 “Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số”

- Điểm được chấm: 0,37/10 (*mất 9,63 điểm*).

- Lý do: Chỉ số này tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Trong khi đó, số lượng cán bộ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số tại các cơ quan, đơn vị của tỉnh còn thấp. Bên cạnh đó, việc báo cáo tổng hợp số liệu chưa đầy đủ, chính xác, kịp thời để cung cấp thông tin phục vụ thẩm định, chấm điểm; nhất là thiếu số liệu của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc sở, huyện.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông ban hành Công văn hướng dẫn kiện toàn, tổng hợp báo cáo danh sách để thông báo bằng văn bản và đăng tải công khai trên Trang thông tin điện tử về chuyển đổi số của tỉnh (chuyendoiso.quangbinh.gov.vn); đồng thời làm các văn bản thông báo nhân sự cập nhật thường xuyên. Từ đó đủ căn cứ tài liệu kiểm chứng khi Bộ Thông tin và Truyền thông thẩm định đánh giá.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên từ năm 2023.

Đề xuất, kiến nghị: Các sở, ngành, địa phương quan tâm rà soát, bố trí, sắp xếp, kiện toàn nhân sự chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyển đổi số; phối hợp cung cấp danh sách, thông tin nhân sự gửi Sở Thông tin và Truyền thông để tổng hợp, công khai, trong đó bổ sung đầy đủ nhân sự của các đơn vị hành chính, sự nghiệp thuộc sở, huyện.

4.2. Chỉ số 4.6 “Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về An toàn thông tin mạng”

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Tương tự chỉ số 4.5.

- Giải pháp: Tương tự chỉ số 4.5.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Tương tự chỉ số 4.5.

4.3. Chỉ số 4.7 “Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số”

- Điểm được chấm: 9,44/10 (*mất 0,56 điểm*).

- Lý do: Trong năm 2022, các chương trình, lớp bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số cho công chức, viên chức trên địa bàn tỉnh chủ yếu do Sở thông tin và Truyền thông chủ trì.

- Giải pháp: Sở, ban, ngành, địa phương chủ động phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông, Công an tỉnh tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số cho tất cả công chức, viên chức tại cơ quan, đơn vị mình; trong đó tăng cường khai thác Nền tảng đào tạo trực tuyến mở của Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Công an cung cấp để bồi dưỡng, tập huấn hết cho công chức, viên chức, nhất là đối với đội ngũ viên chức.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên từ năm 2023.

- Giải pháp: Sở, ban, ngành, địa phương chủ động rà soát, lập kế hoạch và phối hợp tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng về chuyển đổi số cho công chức, viên chức; tập trung cho đội ngũ viên chức.

4.4. Chỉ số 4.9 “Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số”

- Điểm được chấm: 0,93/5 (*mất 4,07 điểm*).

- Lý do: Hiện nay, số lượng sinh viên học cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số tại cơ sở đào tạo cao đẳng, đại học, sau đại học của tỉnh rất khiêm tốn, do đó Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về chuyển đổi số của tỉnh năm 2022 thấp, chỉ đạt 9,32%. Đây là thực trạng và trong tương lai cũng rất khó cải thiện, mặc dù các cơ sở đào tạo đã có rất nhiều cố gắng trong công tác tuyển sinh.

- Giải pháp: Sở Giáo dục và Đào tạo, các trường đại học, cao đẳng tiếp tục nghiên cứu, triển khai các giải pháp về tuyển sinh và nâng cao chất lượng đào tạo để thu hút sinh viên.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

4.5. Chỉ số 4.10 “Tỷ lệ người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số”

- Điểm được chấm: 0,75/5 (mất 4,25 điểm).

- Lý do: Chỉ số này được đánh giá trên tổng số người trong độ tuổi lao động. Trong thời gian qua, số lượng cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị của hệ thống chính trị tỉnh được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số rất nhiều, trong cơ quan nhà nước lũy kế đạt tỷ lệ trên 94%. Tuy nhiên đối với lực lượng lao động trong doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh và lao động tự do được tiếp cận, triển khai còn ít và cũng không có kênh điều tra, thống kê chính xác đầy đủ. Do đó, chủ yếu tính cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tỷ lệ toàn tỉnh còn thấp (khoảng 15%).

- Giải pháp: Triển khai chương trình bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số cho người lao động thông qua các nền tảng đào tạo mở trực tuyến của Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông liên quan đến Đề án 06 và Chương trình 146 của Chính phủ để lan tỏa nhanh chóng, bên cạnh các chương trình, lớp bồi dưỡng tập huấn truyền thống của các ngành, các cấp.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Các Sở, ban, ngành, địa phương, Liên đoàn Lao động tỉnh, Liên minh hợp tác xã tỉnh, Hội doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp phối hợp với Công an tỉnh, Sở Thông tin và Truyền thông để triển khai các lớp bồi dưỡng, tập huấn diện rộng cho đối tượng người lao động trong doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh, thông qua các nền tảng đào tạo mở trực tuyến đã được phân cấp cho tỉnh.

4.6. Chỉ số 4.11 “Số lượng người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên nền tảng OneTouch”

- Điểm được chấm: 0,03/5 (mất 4,97 điểm).

- Lý do: Năm 2022, các nền tảng đào tạo mở trực tuyến OneTouch chưa được triển khai rộng rãi và phân cấp tổ chức cho các tỉnh, thành phố; tỷ lệ người dân biết, tiếp cận để tham gia còn ít.

- Giải pháp: Sở TT&TT tham mưu triển khai nền tảng OneTouch tại tỉnh theo phân cấp, hướng dẫn, hỗ trợ từ Bộ Thông tin và Truyền thông; tăng cường phối hợp với các sở, ngành, địa phương, nhất là Tổ công nghệ số cộng đồng để tổ chức tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn người dân đăng ký, tham gia tiếp cận Chương trình phổ cập các kỹ năng số cơ bản đã được chuẩn hóa, cung cấp sẵn.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Các sở, ngành, UBND cấp huyện, cấp xã, các cơ quan truyền thông, báo chí tăng cường tuyên truyền người dân biết, sử dụng nền tảng đào tạo mở trực tuyến OneTouch. Các Tổ công nghệ số cộng đồng trong quá trình hoạt động trực tiếp hướng dẫn người dân tiếp cận, khai thác thông tin, nâng cao kiến thức, kỹ năng số cơ bản được phổ biến trên Nền tảng.

4.7. Chỉ số 4.12 “ Tỷ lệ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở)”

- Điểm được chấm: 0/5 (mất 5 điểm).

- Lý do: Tại các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn đã từng bước chuyển đổi số và có đơn vị đã thực hiện mạnh mẽ việc hoàn thiện mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở. Tuy nhiên, kết quả chung vẫn còn khiêm tốn; và trong báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu kiểm chứng từ các trường, từ Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động – Thương binh và Xã hội vẫn chưa đầy đủ, chưa thể hiện được hoạt động, kết quả thực hiện theo nội dung yêu cầu nên chưa được Hội đồng thẩm định chấp nhận, chấm điểm.

- Giải pháp: Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tiếp tục chỉ đạo, hướng dẫn, hỗ trợ; cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tích cực, chủ động triển khai việc hoàn thiện mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở tại đơn vị mình. Đồng thời quan tâm, phối hợp thực hiện tốt hơn việc thống kê, báo cáo, cung cấp thông tin, tài liệu kiểm chứng để phục vụ chấm điểm, đánh giá.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Đề nghị UBND tỉnh, UBND huyện, thị xã, thành phố quan tâm bố trí kinh phí hỗ trợ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn thực hiện chuyển đổi số, hoàn thiện mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở.

5. An toàn thông tin mạng (mất 54,88 điểm, tại 07 chỉ số thành phần)

5.1. Chỉ số 5.1 “Số lượng hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ”

- Điểm được chấm: 3,67/10 (mất 6,33 điểm).

- Lý do: Chỉ số này tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ nhất thì

điểm tối đa và giảm dần. Hiện tại Quảng Bình có 11 hệ thống thông tin dùng chung và đều đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ, tuy nhiên so với các địa phương khác thì số lượng vẫn thấp.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh hoặc trực tiếp ban hành văn bản kiến nghị, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp, nên dựa vào “*tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ trên số lượng hệ thống thông tin hiện đang vận hành của tỉnh, thành phố*”.

Thời gian thực hiện: Năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

5.2. Chỉ số 5.3 “Số lượng máy chủ của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)”

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Năm 2022 tỉnh chưa hoàn thành Hệ thống giám sát an toàn thông tin và phòng chống mã độc tập trung.

- Giải pháp: Năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã hoàn thành Dự án xây dựng Hệ thống giám sát an toàn thông tin và phòng chống mã độc tập trung của tỉnh (giai đoạn 1). Do đó sẽ tổ chức hướng dẫn, phối hợp cài đặt cho tất cả các máy chủ của tỉnh và kết nối chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC).

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

5.3. Chỉ số 5.4 “Số lượng máy trạm của cơ quan nhà nước cài đặt phòng, chống mã độc và chia sẻ thông tin với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)”

- Điểm được chấm: 0,01/10 (*mất 9,99 điểm*).

- Lý do: Tương tự chỉ số 5.3.

- Giải pháp: Tương tự chỉ số 5.3.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

5.4. Chỉ số 5.6 “Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước được giám sát trực tiếp và kết nối chia sẻ dữ liệu với Trung tâm Giám sát an toàn không gian mạng quốc gia (NCSC)”

- Điểm được chấm: 6,36/10 (*mất 3,64 điểm*).

- Lý do: Đến năm 2022, tỉnh chưa hoàn thành Hệ thống giám sát an toàn thông tin và phòng chống mã độc tập trung; và mới kết nối được 7/11 hệ thống thông tin trực tiếp với NCSC.

- Giải pháp: Năm 2023, Sở Thông tin và Truyền thông đã hoàn thành Dự án xây dựng Hệ thống giám sát an toàn thông tin và phòng chống mã độc tập trung của tỉnh (giai đoạn 1). Đó đó, tiếp tục tham mưu tích hợp việc giám sát các hệ thống thông tin vào Hệ thống này, có kết nối, chia sẻ dữ liệu với NCSC.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

5.5. *Chỉ số 5.7 “Số lượng hệ thống thông tin của cơ quan nhà nước đã được kiểm tra, đánh giá đầy đủ các nội dung theo quy định tại Thông tư số 03/2017/TT-BTTTT ngày 24/4/2017”*

- Điểm được chấm: 0,91/10 (*mất 9,09 điểm*).

- Lý do: Theo quy định thì định kỳ hàng năm thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin và quản lý rủi ro an toàn thông tin đối với các hệ thống cấp độ 3 và cấp độ 4; định kỳ 02 năm thực hiện kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin và quản lý rủi ro an toàn thông tin tổng thể các hệ thống. Tại Quảng Bình có 11 hệ thống thông tin dùng chung trong đó có 1 hệ thống cấp độ 3, còn lại là cấp độ 2. Do điều kiện ngân sách còn khó khăn, nên tỉnh chưa bố trí thường xuyên và đủ kinh phí cho việc đánh giá này. Năm 2022 và năm 2023 chỉ tổ chức đánh giá được Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để bảo đảm kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục tham mưu, đề xuất và tổ chức thực hiện việc đánh giá an toàn thông tin đầy đủ cho các hệ thống dùng chung của tỉnh theo quy định. Các sở, ngành, địa phương chủ quản hệ thống thông tin chuyên ngành và đặc thù (nếu có) tổ chức thực hiện nghiên túc quy định về kiểm tra, đánh giá an toàn hệ thống thông tin theo cấp độ.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: UBND tỉnh, Sở Tài chính quan tâm bố trí kinh phí thường xuyên hàng năm để thực hiện đánh giá an toàn thông tin cho các hệ thống thông tin dùng chung, chuyên ngành của tỉnh.

5.6. *Chỉ số 5.9 “Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai”*

- Điểm được chấm: 0,67/5 (*mất 4,33 điểm*).

- Lý do: Chỉ số này tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Trong năm 2022, tỉnh Quảng Bình có tổ chức, tham gia 02 cuộc diễn tập, tuy nhiên vẫn thấp hơn nhiều so với các tỉnh, thành phố khác.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức, tham gia nhiều các cuộc diễn tập thường niên và theo chuyên đề. Đồng thời tham mưu UBND tỉnh hoặc trực tiếp ban hành văn bản kiến nghị, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh cách chấm điểm chỉ số này phù hợp hơn.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: UBND tỉnh, Sở Tài chính quan tâm bố trí kinh phí để và nâng cao số lượng các cuộc tổ chức, tham gia diễn tập hàng năm.

5.7. Chỉ số 5.12 “Tổng kinh phí chi cho an toàn thông tin”

- Điểm được chấm: 3,5/15 (*mất 11,5 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, kinh phí chi chung cho ATTT của tỉnh (đầu tư và thường xuyên) là 7,06 tỷ đồng so với tổng chi cho chuyển đổi số là 74,60 tỷ đồng là 9,46% đạt gần 10%. Tuy nhiên, các chi khác cho ATTT (giám sát ATTT; kiểm tra, đánh giá ATTT; diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT; đào tạo, tập huấn ATTT; tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT) là rất thấp, cơ bản đều ở mức chưa có điểm. Do đó tổng điểm chỉ số này chỉ được dưới 25% điểm tối đa.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục phối hợp với các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh bố trí thêm kinh phí thường xuyên hàng năm cho các hoạt động giám sát ATTT; kiểm tra, đánh giá ATTT; diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT; đào tạo, tập huấn ATTT; tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất: UBND tỉnh, Sở Tài chính quan tâm bố trí kinh phí hàng năm cho các hoạt động giám sát ATTT; kiểm tra, đánh giá ATTT; diễn tập, ứng cứu sự cố ATTT; đào tạo, tập huấn ATTT; tuyên truyền nâng cao nhận thức ATTT.

6. Hoạt động chính quyền số (*mất 104,47 điểm, tại 16 chỉ số thành phần*)

6.1. Chỉ số 6.2 “Triển khai Cổng dữ liệu mở”

- Điểm được chấm: 0/5 (*mất 5 điểm*).

- Lý do: Năm 2022 và đến nay, tỉnh chưa có Cổng dữ liệu mở.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông đã đưa hạng mục Cổng dữ liệu mở vào Dự án Chuyển đổi đối số, Chính quyền điện tử và đô thị thông minh giai đoạn 2; dự kiến sẽ hoàn thành hạng mục này vào tháng 7 năm 2024.

Thời gian thực hiện: Năm 2024.

- Đề xuất: Tất cả các sở, ngành, UBND cấp huyện phối hợp kết nối, chia sẻ dữ liệu cho Nền tảng hồ dữ liệu dùng chung và Cổng dữ liệu mở của tỉnh.

6.2. Chỉ số 6.3 “Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định”

- Điểm được chấm: 4/10 (*mất 6 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, hệ thống có nhiều chức năng, tính năng chưa đáp ứng theo quy định hoặc không có tài liệu kiểm chứng.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông tiếp tục phối hợp Văn phòng UBND tỉnh và đơn vị phát triển phần mềm tổ chức hoàn thiện; đồng thời chuẩn bị sẵn sàng tài liệu kiểm chứng liên quan.

Thời gian thực hiện: Năm 2023 và thường xuyên.

- Đề xuất: Không.

6.3. Chỉ số 6.7 “Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh, thành phố”

- Điểm được chấm: 4/10 (mất 6 điểm).

- Lý do: Năm 2022 và hiện nay, số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức tại tỉnh là 06 dịch vụ trên tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP của quốc gia là 15 dịch vụ. Một số nền tảng, hệ thống chuyên ngành của tỉnh vẫn sử dụng kết nối trực tiếp với hệ thống của Bộ ngành dọc, không thông qua NDXP.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp với sở, ngành liên quan rà soát, triển khai thêm việc khai thác các dịch vụ dữ liệu trên NDXP, đồng thời tham mưu UBND tỉnh đề xuất, kiến nghị Bộ Thông tin và Truyền thông, các Bộ chuyên ngành chỉ đạo, hướng dẫn thống nhất việc triển khai các hệ thống xuống địa phương phải qua NDXP của Trung ương và LGSP của tỉnh; hoặc Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét điều chỉnh cách tính điểm chỉ số này phù hợp hơn.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Các sở, ngành cấp tỉnh quan tâm phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông trong kiến nghị, đề xuất Bộ ngành dọc triển khai các hệ thống thông tin từ trung ương xuống địa phương thông qua NDXP và LGSP.

6.4. Chỉ số 6.10 “Tỷ lệ DVCTT được cá thể hóa”

- Điểm được chấm: 0/10 (mất 10 điểm).

- Lý do: Định nghĩa, yêu cầu của Bộ Thông tin và Truyền thông về DVCTT cá thể hóa có rất nhiều điểm không phù hợp; hiện nay, Cổng dịch vụ công quốc gia và hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của Bộ Trung ương và các tỉnh, thành phố đều chưa thể đáp ứng. Tỉnh Quảng Bình cũng như vậy, nên chỉ số này chưa có điểm.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh hoặc trực tiếp ban hành văn bản kiến nghị, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh phù hợp nội hàm và cách tính điểm chỉ số này.

Thời gian thực hiện: Năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông cùng nghiên cứu, tham mưu vấn đề DVCTT cá thể hóa.

6.5. Chỉ số 6.11 “Tỷ lệ DVCTT phát sinh hồ sơ trực tuyến”

- Điểm được chấm: 8,83/10 (mất 1,17 điểm).

- Lý do: Năm 2022, tỷ lệ DVCTT do tỉnh xây dựng có phát sinh hồ sơ trực tuyến đạt 88.3% là khá cao. Một số DVCTT không phát sinh hồ sơ (cả hồ sơ giấy và hồ sơ trực tuyến).

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Văn phòng UBND tỉnh tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo các Sở, ngành, địa phương tiếp tục phát huy công tác phổ biến, hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng DVCTT; đồng thời rà soát các TTHC không phát sinh hồ sơ trong thời gian dài để đưa ra khỏi Danh mục cung cấp DVCTT.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Các Sở, ngành, địa phương chủ động rà soát, phát hiện các TTHC không phát sinh hồ sơ trong thời gian dài để đề xuất đưa ra khỏi Danh mục cung cấp DVCTT.

6.6. Chỉ số 6.12 “Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến”

- Điểm được chấm: 18,44/20 (*mất 1,56 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, tỷ lệ xử lý hồ sơ trực tuyến của tỉnh đạt 73,75% là khá cao, tuy nhiên chưa đạt 80% để được điểm tối đa.

- Giải pháp: Các Sở, ngành, địa phương tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn, trợ giúp người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng DVCTT; phát huy vai trò của Tổ triển khai Đề án 06 và Tổ công nghệ số cộng đồng ở cơ sở để phổ biến, hướng dẫn nâng cao kỹ năng số cho người dân để sử dụng DVCTT.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.7. Chỉ số 6.13 “Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 trong năm”

- Điểm được chấm: 1,98/5 (*mất 3,02 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng DVCTT mức độ 3, 4 là 39,68 %. Vẫn còn nhiều người dân đăng ký tài khoản nhưng không thực hiện DVCTT mà chỉ để lấy kết quả bản điện tử.

- Giải pháp: Như giải pháp tại chỉ số 6.12.

Thời gian thực hiện: Thường xuyên.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.8. Chỉ số 6.14 “Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT”

- Điểm được chấm: 4,08/5 (*mất 0,92 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, tỷ lệ mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT của tỉnh đạt 81,61%. Đa số các trường hợp chưa hài lòng là do thời gian xử lý trễ hạn và một số là do chức năng, giao diện, tiện ích của dịch vụ trực tuyến chưa thực sự tối ưu, trong đó có việc thanh toán trực tuyến.

- Giải pháp: Các Sở, ngành, địa phương tăng cường chỉ đạo cán bộ, công chức xử lý, giải quyết hồ sơ DVCTT đúng hạn. Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp Văn phòng UBND tỉnh rà soát, tham mưu hoàn thiện chức năng, giao

diện, tiện ích của Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính để cải thiện chất lượng phục vụ, nâng cao mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.9. Chỉ số 6.15 “Triển khai nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung”

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Năm 2022 và đến nay, tỉnh chưa có Nền tảng này.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông đã tham mưu đưa hạng mục xây dựng Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung vào Dự án Chuyển đổi số, Chính quyền điện tử và đô thị thông minh giai đoạn 2; dự kiến khởi công vào cuối năm 2023 và hoàn thành trong năm 2024.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.10. Chỉ số 6.16 “Triển khai nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn Tỉnh, thành phố phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước”

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, tỉnh chưa có Nền tảng này.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông đã tham mưu xây dựng Công điều hành và không gian làm việc số cho cán bộ, công chức của tỉnh (trương đương với nền tảng số quản trị tổng thể); đến nay cơ bản hoàn thành phần mềm, dự kiến từng bước tích hợp hệ thống và đưa vào ứng dụng trong cuối năm 2023 và đầu năm 2024.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.11. Chỉ số 6.17 “Triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến các cơ quan, đơn vị thuộc, trực thuộc tỉnh, thành phố và đến từng thiết bị cá nhân”

- Điểm được chấm: 5/10 (*mất 5 điểm*).

- Lý do: Tỉnh Quảng Bình đã triển khai hệ thống HNĐT từ cấp tỉnh đến cấp xã, được 5/5 điểm. Tuy nhiên với yêu cầu cần phải triển khai nền tảng hợp trực tuyến đến từng thiết bị cá nhân thì chưa triển khai, mất 5 điểm.

- Giải pháp: Trên cơ sở hệ thống HNĐT hiện có Sở TT&TT nghiên cứu, rà soát, tạo tài khoản người dùng để triển khai đến thiết bị cá nhân theo vụ việc. Đồng thời, nghiên cứu, đề xuất Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, bỏ yêu cầu cá thể hóa đến thiết bị cá nhân vì không phù hợp.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.12. *Chỉ số 6.18 “Triển khai nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước”*

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Năm 2022 và đến nay, tỉnh chưa có Nền tảng này.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông đã tham mưu đưa hạng mục xây dựng Nền tảng này vào Dự án Chuyển đổi số, Chính quyền điện tử và đô thị thông minh giai đoạn 2; dự kiến khởi công vào cuối năm 2023 và hoàn thành trong năm 2024.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.13. *Chỉ số 6.19 “Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp”*

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Năm 2022 và đến nay, tỉnh Quảng Bình chưa triển khai Nền tảng này, như đã nêu ở chỉ số 3.6 ở phần Hạ tầng số.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông sẽ tham mưu UBND tỉnh triển khai thử nghiệm và thuê dịch vụ Nền tảng trợ lý tích hợp với Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tiếp cận, sử dụng DVCTT.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Sở Tài chính phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông trong xem xét, đề xuất bố trí kinh phí thuê dịch vụ đối với nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp cho Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

6.14. *Chỉ số 6.20 “Triển khai nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức”*

- Điểm được chấm: 0/10 (*mất 10 điểm*).

- Lý do: Năm 2022 và đến nay, tỉnh Quảng Bình chưa triển khai Nền tảng này, như đã nêu ở chỉ số 3.6 ở phần Hạ tầng số.

- Giải pháp: Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp các sở, ngành, địa phương nghiên cứu, tham khảo, học tập các tỉnh, thành phố khác để tham mưu triển khai tại tỉnh. Trước mắt, các sở, ngành liên hệ, tranh thủ sự hỗ trợ của Bộ ngành dọc để triển khai các Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức trong hoạt động công vụ chuyên ngành (nếu có); trong đó, Sở Thông tin và Truyền thông đề xuất Bộ thông tin và Truyền thông hỗ trợ, cho sử dụng thử nghiệm Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức ngành TT&TT.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.15. Chỉ số 6.21 “Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động của chính quyền số”

- Điểm được chấm: 0/10 (mất 10 điểm).

- Lý do: Năm 2022 và đến nay, tỉnh Quảng Bình chưa triển khai Nền tảng này, như đã nêu ở chỉ số 3.7 ở phần Hạ tầng số.

- Giải pháp: Thực hiện tổng hợp của cả 2 chỉ số 6.19 và 6.20 nêu trên. Đồng thời nghiên cứu triển khai thêm một số ứng dụng trí tuệ nhân tạo trong nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung; các giải pháp đô thị thông minh như camera giám sát an ninh, trật tự, an toàn giao thông, hệ thống theo dõi, giám sát thông tin trên mạng...

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

6.16. Chỉ số 6.22 “Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính quyền số”

- Điểm được chấm: 4,2/10 (mất 5,8 điểm).

- Lý do: Năm 2022, tổng chi ngân sách của tỉnh cho chính quyền số là 56,9 tỷ đồng, tương đương 0,42% tổng chi ngân sách địa phương; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 1%.

- Giải pháp: UBND các cấp quan tâm hoạt động chi để phát triển chính quyền số, mức khuyến cáo là 1% tổng chi ngân sách.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7. Hoạt động kinh tế số (mất 68,46 điểm, tại 10 chỉ số thành phần)

7.1. Chỉ số 7.1 “Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP”

- Điểm được chấm: 8,5/20 (mất 11,5 điểm).

- Lý do: Năm 2022, tỷ trọng kinh tế số trong GRDP là 8,5%; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 20%.

- Giải pháp: Các sở, ngành, địa phương chủ động triển khai các hoạt động dẫn dắt phát triển kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực và trên địa bàn quản lý. Phối hợp hướng dẫn, hỗ trợ doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, kinh doanh đẩy mạnh ứng dụng các nền tảng quản trị, kinh doanh và đào tạo kỹ năng số cho người lao động. Tiếp tục hỗ trợ các hợp tác xã, hộ sản xuất nông nghiệp tham gia, đưa nông sản, sản phẩm đặc trưng lên sàn thương mại điện tử.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7.2. Chỉ số 7.2 “Số doanh nghiệp công nghệ số (Số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)”

- Điểm được chấm: 9,58/20 (*mất 10,42 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, số lượng DN công nghệ số của tỉnh tương đương 2,40% tổng số DN toàn tỉnh; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 5%.

- Giải pháp: Chỉ tiêu này khó cải thiện. Với hoàn cảnh, điều kiện của tỉnh hiện nay, không phải là thuận lợi cho phát triển DN công nghệ số. Tuy nhiên, đề nghị các cấp, các ngành vẫn tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNS-CNTT.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7.3. Chỉ số 7.3 “Số lượng doanh nghiệp nền tảng số”

- Điểm được chấm: 2,41/10 (*mất 7,59 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, số lượng DN nền tảng số của tỉnh tương đương 0,241% tổng số DN toàn tỉnh. Trong khi, chỉ tiêu 1% mới đạt điểm tối đa.

- Giải pháp: Chỉ tiêu này càng khó cải thiện như chỉ tiêu 7.2 nêu trên. Tuy nhiên, đề nghị các cấp, các ngành vẫn tiếp tục thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực CNS-CNTT và nền tảng số.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7.4. Chỉ số 7.5 “Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số”

- Lý do: Trong năm 2022 Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa sử dụng nền tảng số đạt 32.92%.

- Điểm được chấm: 6,58/10 (*mất 3,42 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa của tỉnh sử dụng nền tảng số đạt 32,92%; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 50%.

- Giải pháp: Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Sở Thông tin và Truyền thông, các Sở, ngành, địa phương, Hội doanh nghiệp tỉnh nghiên cứu, triển khai nội dung hỗ trợ ứng dụng CNS, nền tảng số trong Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ của Chính phủ. Trước mắt, tập trung hỗ trợ cho các doanh nghiệp thuộc các ngành kinh tế trọng tâm, mũi nhọn của tỉnh.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7.5. Chỉ số 7.6 “Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử”

- Điểm được chấm: 0,01/10 (*mất 9,99 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, Sở Công thương không cung cấp được thông tin, số liệu thống kê chính xác. Sở Thông tin và Truyền thông chỉ ước tính và không có tài liệu kiểm chứng nên không được chấp nhận. Thực tế nắm bắt tình hình chung

thì số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện sử dụng hợp đồng điện tử là không nhiều, trong khi chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 80% tổng số doanh nghiệp.

- Giải pháp: Kiến nghị Bộ Công thương phối hợp Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn, hỗ trợ công tác điều tra, thống kê, cung cấp thông tin về số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng điện tử tại các địa phương.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Sở Công thương chủ trì, phối hợp Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất với Bộ Công thương, Bộ Thông tin và Truyền thông.

7.6. Chỉ số 7.7 “Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử”

- Điểm được chấm: 9,82/10 (mất 0,18 điểm).

- Lý do: Năm 2022, tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử đạt 98,17 % là rất cao so với các tỉnh, thành phố khác.

- Giải pháp: Ngành Thuế tiếp tục chỉ đạo, tổ chức các hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ cần thiết, phối hợp với các sở, ngành địa phương phấn đấu nâng và duy trì tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử ở mức cao nhất 100%.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7.7. Chỉ số 7.9 “Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vô sò và Postmart”

- Điểm được chấm: 2,51/10 (mất 7,49 điểm).

- Lý do: Năm 2022, số lượng giao dịch trên sàn TMĐT Vô Sò và Postmart so với Tổng số lượng bưu gửi chuyển phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn tỉnh là 1,25%; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 5%.

- Giải pháp: Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND cấp huyện, cấp xã phối hợp với Bưu chính Viettel Quảng Bình, Bưu điện Quảng Bình tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh cá thể, hộ sản xuất nông nghiệp tiếp cận, tạo các gian hàng, chào bán các sản phẩm trên các sàn TMĐT Vô Sò và Postmart.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7.8. Chỉ số 7.10 “Số lượng tên miền .vn”

- Điểm được chấm: 2,1/10 (mất 7,9 điểm).

- Lý do: Chỉ số này tính điểm theo tỷ lệ tên miền trên tổng số doanh nghiệp và phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào có tỷ lệ nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Năm 2022, tỷ lệ tên miền trên tổng số doanh nghiệp của tỉnh là 5,69%, thấp hơn nhiều so với một số tỉnh, thành phố khác.

- Giải pháp: Các sở, ngành, địa phương trong thực hiện kế hoạch thúc đẩy kinh tế số chuyên ngành, lĩnh vực và trên địa bàn quản lý cần tuyên truyền và có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp thiết lập trang thông tin, kênh bán hàng trên môi trường mạng có tên miền .vn.

- Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7.9. Chỉ số 7.11 “Tổng kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số”

- Điểm được chấm: 7,2/10 (mất 2,8 điểm).

- Lý do: Năm 2022, kinh phí đầu tư ngân sách nước cho kinh tế số tương đương 0,18% tổng chi đầu tư ngân sách nhà nước của tỉnh; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 0,25%.

- Giải pháp: UBND các cấp quan tâm chi đầu tư cho kinh tế số, mức khuyến cáo là 0,25% tổng chi đầu tư ngân sách nhà nước.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

7.10. Chỉ số 7.12 “Tổng kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho kinh tế số”

- Điểm được chấm: 2,83/10 (mất 7,17 điểm).

- Lý do: Năm 2022, kinh phí chi thường xuyên ngân sách nhà nước cho kinh tế số tương đương 0,071% tổng chi thường xuyên ngân sách nhà nước của tỉnh; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 0,25%.

- Giải pháp: UBND các cấp quan tâm chi thường xuyên cho kinh tế số, mức khuyến cáo là 0,25% tổng chi đầu tư ngân sách nhà nước.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

8. Hoạt động xã hội số (mất 110,28 điểm, tại 08 chỉ số thành phần)

8.1. Chỉ số 8.1 “Số lượng người dân có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử”

- Điểm được chấm: 1,11/20 (mất 18,89 điểm).

- Lý do: Năm 2022 việc triển khai CCCD gắn chip và tài khoản định danh điện tử cho người dân mở được triển khai; đến cuối năm tỷ lệ người dân có tài khoản định danh điện tử trên tổng dân số chỉ đạt 5,54%.

- Giải pháp: Công an tỉnh đã và đang tích cực triển khai tài khoản định danh điện tử cho công dân dân trên địa bàn; đến nay tỷ lệ dân số trưởng thành của tỉnh có tài khoản định danh điện tử là 59,8%. Sở Thông tin và Truyền thông tham mưu UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất với Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét,

điều chỉnh tên và cách tính chỉ số này là “Số lượng người dân trưởng thành có danh tính số/ tài khoản định danh điện tử”.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

8.2. *Chỉ số 8.3. “Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân”*

- Điểm được chấm: 0,37/20 (*mất 19,63 điểm*).

- Lý do: Chỉ số này phụ thuộc nhiều với nhu cầu và điều kiện của công dân khi tham gia các giao dịch điện tử có yêu cầu ký số, nhất là các giao dịch hợp đồng điện tử và thực hiện thủ tục TTHC trên môi trường mạng. Năm 2022, tỷ lệ dân số ở độ tuổi trưởng thành của tỉnh có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân là 0,925%; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 50%.

- Giải pháp: Các sở, ngành, địa phương tiếp tục tuyên truyền cho người dân về lợi ích của chữ ký số, chữ ký điện tử cá nhân đối với các giao dịch điện tử khi người dân tham gia vào môi trường số; chủ động phối hợp các doanh nghiệp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng triển khai các hoạt động hỗ trợ phổ cập chữ ký số cho người dân.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

8.3. *Chỉ số 8.4 “Số lượng hộ gia đình có địa chỉ số (trên tổng số hộ gia đình)”*

- Điểm được chấm: 0/20 (*mất 20 điểm*).

- Lý do: Việc triển khai thu thập, gán địa chỉ số trên bản đồ số được Bộ Thông tin và Truyền thông giao cho VNPost thực hiện. Ở Quảng Bình, cuối năm 2022, Bưu điện Quảng Bình báo cáo đã thu thập, cập nhật 230.374 địa chỉ số nhưng chưa được đánh giá, bàn giao để thông báo địa chỉ số cho hộ gia đình trên địa bàn, do đó chưa được tính điểm thực hiện.

- Giải pháp: Tổ chức nghiệm thu, hoàn thành bàn giao khối lượng dữ liệu hoàn thành để tổ chức thông báo địa chỉ số cho hộ gia đình; đồng thời tiếp tục cập nhật, phát triển dữ liệu bổ sung theo quy định.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Bưu điện tỉnh khẩn trương nghiệm thu, hoàn thành dữ liệu hoàn thành để Sở Thông tin và Truyền thông, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thông báo địa chỉ số cho hộ gia đình.

8.4. *Chỉ số 8.5 “Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ thông tin và truyền thông”*

- Điểm được chấm: 2,16/10 (*mất 7,84 điểm*).

- Lý do: Năm 2022, tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản là 15,14%; trong khi đó chỉ tiêu để đạt điểm tối đa là 70%.

- Giải pháp: Các địa phương cấp huyện, cấp xã phát huy vai trò và hiệu quả hoạt động của các Tổ triển khai Đề án 06, Tổ công nghệ số cộng đồng; đẩy mạnh khai thác các nền tảng học trực tuyến mở do Bộ Công an, Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp để đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, kỹ năng số cho người dân.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

8.5. *Chỉ số 8.6 “Tổng kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số”*

- Điểm được chấm: 2,75/20 (*mất 17,25 điểm*).

- Lý do: Chỉ số này tính điểm phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ chi với tỉnh chi cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Năm 2022, kinh phí đầu tư từ ngân sách nhà nước của tỉnh cho xã hội số là 7,5 tỷ đồng, nhưng tỷ lệ trên tổng kinh phí đầu tư từ NSNN của tỉnh ta so với tỷ lệ này ở các tỉnh, thành phố khác trên toàn quốc thì vẫn còn thấp.

- Giải pháp: UBND các cấp quan tâm chi đầu tư từ ngân sách nhà nước cho xã hội số.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

8.6. *Chỉ số 8.7 “Tổng kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số”*

- Điểm được chấm: 3,05/20 (*mất 16,95 điểm*).

- Lý do: Chỉ số này tính điểm phương pháp Min-Max dựa vào tỷ lệ chi với tỉnh chi cao nhất thì điểm tối đa và giảm dần. Năm 2022, kinh phí chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước của tỉnh cho xã hội số là 10,2 tỷ đồng, nhưng tỷ lệ trên tổng chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước của tỉnh ta so với tỷ lệ này ở tỉnh, thành phố khác trên toàn quốc thì vẫn còn thấp.

- Giải pháp: UBND các cấp quan tâm chi thường xuyên từ ngân sách nhà nước cho xã hội số.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

8.7. *Chỉ số 8.8 “Mức độ người dân được tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương với chính quyền”*

- Điểm được chấm: 10,28/20 (*mất 9,72 điểm*).

- Lý do: Việc tổ chức tuyên truyền các kênh thông tin của cơ quan nhà nước phục vụ người dân còn thấp; tỷ lệ người dân biết đến và tương tác với các

cơ quan chính quyền vẫn chưa cao. Một số nội hàm yêu cầu đánh giá chỉ tiêu này liên quan đến kênh phản ánh, đánh giá sự hài lòng không phù hợp, khó thực hiện trong thực tế.

- Giải pháp: Các cơ quan nhà nước, báo chí, truyền thông tăng cường tuyên truyền, hướng dẫn người dân tham gia vào cùng cơ quan nhà nước giải quyết vấn đề của địa phương. Đồng thời, Sở Thông tin và Truyền thông nghiên cứu, tham mưu UBND tỉnh kiến nghị, đề xuất với Bộ Thông tin và Truyền thông xem xét, điều chỉnh một số nội dung yêu cầu và cách tính chỉ số này phù hợp với thực tiễn.

Thời gian thực hiện: Từ năm 2023.

- Đề xuất, kiến nghị: Không.

Trên đây là nội dung báo cáo kết quả rà soát DTI tỉnh năm 2023 và một số đề xuất, kiến nghị. Sở Thông tin và Truyền thông kính báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo Chuyển đổi số tỉnh xem xét, cho ý kiến chỉ đạo để Sở tham mưu, phối hợp triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- BCĐ CDS tỉnh;
- Tổ giúp việc BCĐ CDS tỉnh;
- Lãnh đạo Sở;
- Lưu: VT, CDS.

GIÁM ĐỐC

Hoàng Hữu Thái